

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ hai, ngày 08 tháng 12 năm 2025

| TT                               | Diễn giải            | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----------------------------------|----------------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|                                  |                      |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1                                | 2                    | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
| Hôm trước chuyển sang            |                      |     |           |          | 7,510      |                        |          | 4,255      |                        |          | 3,255      |
| Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày |                      |     |           | 101      | 3,737,000  | 37,000                 | 19       | 703,000    | 37,000                 | 82       | 3,034,000  |
| Được chi trong ngày              |                      |     |           |          | 3,744,510  |                        |          | 707,255    |                        |          | 3,037,255  |
| Đã chi trong ngày                |                      |     |           |          | 3,740,670  |                        |          | 704,390    |                        |          | 3,036,280  |
| Đi chợ                           |                      |     |           |          | 3,740,670  |                        |          | 704,390    |                        |          | 3,036,280  |
| 1                                | Cà rốt (củ đỏ, vàng) | Kg  | 56,700    | 1        | 56,700     | 56,700                 | 0.2      | 11,340     | 56,700                 | 0.8      | 45,360     |
| 2                                | Hành củ tươi         | Kg  | 63,000    | 0.2      | 12,600     | 63,000                 | 0.1      | 6,300      | 63,000                 | 0.1      | 6,300      |
| 3                                | Tỏi                  | Kg  | 74,600    | 0.2      | 14,920     | 74,600                 | 0.1      | 7,460      | 74,600                 | 0.1      | 7,460      |

| TT | Diễn giải            | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----|----------------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|    |                      |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1  | 2                    | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
| 4  | Nghêu                | Kg  | 52,500    | 1        | 52,500     | 52,500                 | 0.2      | 10,500     | 52,500                 | 0.8      | 42,000     |
| 5  | Nấm bào ngư          | Kg  | 131,300   | 0.3      | 39,390     | 131,300                | 0.1      | 13,130     | 131,300                | 0.2      | 26,260     |
| 6  | Ngò rí               | Kg  | 89,300    | 0.2      | 17,860     | 89,300                 | 0.1      | 8,930      | 89,300                 | 0.1      | 8,930      |
| 7  | Hành lá              | Kg  | 84,000    | 0.5      | 42,000     | 84,000                 | 0.1      | 8,400      | 84,000                 | 0.4      | 33,600     |
| 8  | Sữa Nuvi Grow School | Kg  | 260,000   | 2.3      | 598,000    | 260,000                | 0.5      | 130,000    | 260,000                | 1.8      | 468,000    |
| 9  | Gạo tẻ               | Kg  | 25,200    | 8        | 201,600    | 25,200                 | 0.8      | 20,160     | 25,200                 | 7.2      | 181,440    |
| 10 | Bún                  | Kg  | 17,100    | 4        | 68,400     | 17,100                 | 0.5      | 8,550      | 17,100                 | 3.5      | 59,850     |
| 11 | Khoai lang           | Kg  | 42,000    | 1        | 42,000     | 42,000                 | 0.1      | 4,200      | 42,000                 | 0.9      | 37,800     |
| 12 | Khoai tây            | Kg  | 39,900    | 1        | 39,900     | 39,900                 | 0.1      | 3,990      | 39,900                 | 0.9      | 35,910     |
| 13 | Cà chua              | Kg  | 76,700    | 0.5      | 38,350     | 76,700                 | 0.2      | 15,340     | 76,700                 | 0.3      | 23,010     |
| 14 | Gấc                  | Kg  | 63,000    | 0.5      | 31,500     | 63,000                 | 0.1      | 6,300      | 63,000                 | 0.4      | 25,200     |

| TT | Diễn giải    | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----|--------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|    |              |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1  | 2            | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
| 15 | Hạt sen tươi | Kg  | 392,700   | 0.5      | 196,350    | 392,700                | 0.1      | 39,270     | 392,700                | 0.4      | 157,080    |
| 16 | Me chua      | Kg  | 49,400    | 0.2      | 9,880      | 49,400                 | 0.1      | 4,940      | 49,400                 | 0.1      | 4,940      |
| 17 | Rau muống    | Kg  | 50,400    | 1.5      | 75,600     | 50,400                 | 0.1      | 5,040      | 50,400                 | 1.4      | 70,560     |
| 18 | Rau om       | Kg  | 48,300    | 0.1      | 4,830      | 48,300                 | 0.05     | 2,415      | 48,300                 | 0.05     | 2,415      |
| 19 | Nhãn khô     | Kg  | 220,000   | 0.5      | 110,000    | 220,000                | 0.1      | 22,000     | 220,000                | 0.4      | 88,000     |
| 20 | Lươn         | Kg  | 254,100   | 1.5      | 381,150    | 254,100                | 0.2      | 50,820     | 254,100                | 1.3      | 330,330    |
| 21 | Nghệ tươi    | Kg  | 54,600    | 0.3      | 16,380     | 54,600                 | 0.1      | 5,460      | 54,600                 | 0.2      | 10,920     |
| 22 | Muối iốt     | Kg  | 10,600    | 0.5      | 5,300      | 10,600                 | 0.2      | 2,120      | 10,600                 | 0.3      | 3,180      |
| 23 | Ngò gai      | Kg  | 65,100    | 0.1      | 6,510      | 65,100                 | 0.05     | 3,255      | 65,100                 | 0.05     | 3,255      |
| 24 | Sả           | Kg  | 28,400    | 0.2      | 5,680      | 28,400                 | 0.1      | 2,840      | 28,400                 | 0.1      | 2,840      |
| 25 | Nước cốt dừa | Kg  | 114,300   | 2        | 228,600    | 114,300                | 0.5      | 57,150     | 114,300                | 1.5      | 171,450    |
| 26 | Sườn heo     | Kg  | 189,000   | 1.5      | 283,500    | 189,000                | 0.2      | 37,800     | 189,000                | 1.3      | 245,700    |

| TT                             | Diễn giải          | ĐVT  | Tổng Cộng |            |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |           |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|--------------------------------|--------------------|------|-----------|------------|------------|------------------------|-----------|------------|------------------------|----------|------------|
|                                |                    |      | Đơn giá   | Số lượng   | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng  | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1                              | 2                  | 3    | 4         | 5          | 6          | 7                      | 8         | 9          |                        |          |            |
| 27                             | Dầu ăn Tường An 1L | Lít  | 62,800    | 0.5        | 31,400     | 62,800                 | 0.1       | 6,280      | 62,800                 | 0.4      | 25,120     |
| 28                             | Thịt gà phi lê     | Kg   | 129,200   | 1          | 129,200    | 129,200                | 0.2       | 25,840     | 129,200                | 0.8      | 103,360    |
| 29                             | Nạc dăm            | Kg   | 185,900   | 4.3        | 799,370    | 185,900                | 0.8       | 148,720    | 185,900                | 3.5      | 650,650    |
| 30                             | Đường cát Biên Hòa | Kg   | 38,800    | 1.5        | 58,200     | 38,800                 | 0.3       | 11,640     | 38,800                 | 1.2      | 46,560     |
| 31                             | Nước mắm Barona    | Chai | 48,400    | 2          | 96,800     | 48,400                 | 0.5       | 24,200     | 48,400                 | 1.5      | 72,600     |
| 32                             | Đậu đũa            | Kg   | 46,200    | 1          | 46,200     | 0                      | 0         | 0          | 46,200                 | 1        | 46,200     |
| Chi kho lũy kế từ đầu tháng    |                    |      |           |            | 0          |                        |           | 0          |                        |          | 0          |
| Chi chợ lũy kế từ đầu tháng    |                    |      |           | 21,123,160 |            |                        | 3,660,520 |            |                        |          | 17,462,640 |
| Suất ăn lũy kế từ đầu tháng    |                    |      |           | 571        |            |                        | 99        |            |                        | 472      |            |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng |                    |      |           | 21,127,000 |            |                        | 3,663,000 |            |                        |          | 17,464,000 |
| Đã chi lũy kế từ đầu tháng     |                    |      |           | 21,123,160 |            |                        | 3,660,520 |            |                        |          | 17,462,640 |
| Chênh lệch cuối ngày           |                    |      |           |            | 3,840      |                        |           | 2,865      |                        |          | 975        |

| TT | Diễn giải | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----|-----------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|    |           |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1  | 2         | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà